TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/DS-ST
Ngày: 10-5-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Huỳnh Sinh;

2. Ông Nguyễn Văn Hiển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Cao Nhật Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 297/2023/TLST-DS ngày 11/10/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-DS ngày 12/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn B, sinh năm: 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường V, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Ông Nguyễn C, sinh năm: 1965. (Có mặt)

Bà Bùi Thị L, sinh năm: 1972. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 6, phường V, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

** Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Đ, sinh năm: 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường V, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Nguyễn C, sinh năm: 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường V, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn B trình bày:

Vào năm 2019, vợ chồng ông Nguyễn C, bà Bùi Thị L có đến gặp ông tại nhà cha mẹ ông tại địa chỉ khu phố 6, phường V, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận hỏi mượn số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) ông gửi tại Ngân hàng ACB, mục đích để sửa chữa nhà, làm quán buôn bán. Vì là chỗ anh em nên ông đồng ý rút tiền từ Ngân hàng ACB cho vợ chồng ông C, bà L mượn.

Việc giao tiền diễn ra tại nhà ông C, bà L và có sự chứng kiến của hai người em trai của ông là ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn C.

Do là chỗ anh em ruột nên giữa ông và vợ chồng ông C, bà L không làm giấy tờ vay mượn gì, ông cũng không tính lãi với số tiền ông C, bà L mượn.

Vợ chồng ông C, bà L có thỏa thuận miệng với ông là một năm sau sẽ trả lại số tiền trên. Đến khoảng ba năm sau, ông có đến nhà ông C, bà L để hỏi số tiền đã cho mượn thì vợ chồng ông C, bà L nói không nợ nần gì và đuổi ông ra khỏi nhà.

Nay ông Nguyễn B khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn C và bà Bùi Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông C, bà L phải hoàn trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

- Buộc ông C, bà L phải trả lãi theo lãi suất của Nhà nước là 09%/ năm, từ 22/10/2019 đến nay là hơn 4 năm, ông làm tròn là 04 năm = 50.000.000 đồng x 9%/năm x 4 năm = 18.000.000 đồng.

Tổng cộng, ông yêu cầu ông C, bà L phải trả cho ông số tiền 68.000.000 đồng gồm: 50.000.000 đồng tiền gốc và 18.000.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn C trình bày:

Vào năm 2010, anh trai ông là ông Nguyễn B xảy ra tai nạn (bị người khác đánh) gãy tay nên có nhờ anh em trong nhà giúp đỡ. Ông có Đ ra vay giúp ông B số tiền 42.000.000 đồng. Do là chỗ anh em trong nhà, trong lúc nguy cấp nên lúc đưa tiền cho ông B, ông không làm giấy tờ gì, nhưng sự việc có sự chứng kiến của các anh em trong gia đình.

Đến năm 2011, ông B có trả cho ông 8.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 34.000.000 đồng. Tiền lãi từ năm 2010 đến năm 2022 là 36.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Năm 2022, ông B có đến nhà ông trả lại cho ông số tiền 45.000.000 đồng. Còn lại số tiền 25.000.000 đồng thì vợ chồng ông cho ông B 10.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng thì khi nào ông B có thì trả.

Ông khẳng định từ trước đến nay, vợ chồng ông không có quan hệ vay mượn tiền gì của ông Nguyễn B nên việc ông B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền nợ đã mượn là 50.000.000 đồng thì vợ chồng ông không đồng ý. Đề nghị ông B cung cấp giấy tờ chứng minh việc vợ chồng ông có vay mượn tiền của ông B.

Đối với số tiền 25.000.000 đồng ông B còn nợ thì ông không yêu cầu ông B trả lại số tiền này.

** Đồng bị đơn là bà Bùi Thị L có đơn xin giải quyết vắng mặt, thống nhất với những nội dung mà chồng bà trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.*

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2024 của người làm chứng ông Nguyễn Đ; biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2024 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Nguyễn C trình bày:*

Vào năm 2010, anh trai các ông là ông Nguyễn B bị tai nạn thương tích gãy tay do bị người khác đánh. Do hoàn cảnh gia đình các anh em trong nhà còn khó khăn, chỉ có ông Nguyễn C có điều kiện hơn nên các anh em trong gia đình và vợ chồng ông Nguyễn B có nói ông Nguyễn C lo tiền bạc giúp cho ông B chữa bệnh. Ông C có vay mượn tiền đưa cho ông B để chữa bệnh, nhưng đưa bao nhiêu thì ông Đ và ông C không biết cụ thể.

Đến năm 2022, trong lúc các anh em nói chuyện với nhau, ông C có nói với ông Nguyễn B là *"Anh có điều kiện thì trả lại tiền cho anh C".* Còn việc ông B có trả lại tiền ông C đã vay giúp hay không và trả số tiền bao nhiêu thì ông Đ và ông C không biết.

Ông Đ và ông C không biết và không chứng kiến việc ông Nguyễn B cho

ông Nguyễn C mượn tiền.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn C chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đồng bị đơn là bà Bùi Thị L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn bà Bùi Thị L là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là*: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị L có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà L; người làm chứng ông Nguyễn Đ vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên căn cứ khoản 1 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về nội dung tranh chấp: *Nguyên đơn ông Nguyễn B yêu cầu bị đơn ông Nguyễn C và bà Bùi Thị L trả số tiền nợ là 68.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 18.000.000 đồng tiền lãi.*

Nguyên đơn ông Nguyễn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn C, bà Bùi Thị L trả tiền nợ gốc và và tiền lãi đã vay nhưng để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ngoài lời khai của ông B, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa ông B và vợ chồng ông C, bà L có quan hệ hợp đồng vay tiền; không cung cấp chứng cứ chứng minh có việc giao nhận tiền giữa ông và vợ chồng ông C, bà L.

Bị đơn ông Nguyễn C, bà Bùi Thị L không thừa nhận việc có vay tiền của ông Nguyễn B và đề nghị ông B cung cấp giấy tờ chứng minh việc ông C, bà L có vay tiền của ông B.

Tại đơn khởi kiện và đơn trình bày ngày 19/10/2023, ông B trình bày thời điểm ông giao tiền tại nhà vợ chồng ông C, bà L, có hai người em trai của ông là ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn C là người làm chứng, trực tiếp chứng kiến sự việc ông B cho vợ chồng ông C, bà L mượn tiền. Tuy nhiên, lời khai của ông Đ và ông C đều khẳng định không biết và không chứng kiến việc ông B cho vợ chồng ông C, bà L mượn tiền. Ông Đ và ông C có biết sự việc năm 2010, ông C có vay tiền giúp ông B để chữa bệnh nhưng số tiền vay là bao nhiêu và ông B đã trả lại số tiền này hay chưa thì ông Đ và ông C không biết. Như vậy, mặc dù ông B cho rằng sự việc ông cho vợ chồng ông C, bà L vay tiền có 02 người làm chứng nhưng lời khai của những người làm chứng lại không phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông B mà phù hợp với lời khai của bị đơn ông Nguyễn C về nội dung ông C có vay tiền giúp ông B để chữa trị thương tích do bị tai nạn.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh:

1. "Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp."

.....

4."Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn B chỉ cung cấp lời khai để khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận việc vay mượn tiền, những người làm chứng theo như ý kiến của nguyên đơn cũng đều khẳng định không biết và không chứng kiến sự việc như lời trình bày của nguyên đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ là 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng) (gồm: Nợ gốc 50.000.000 đồng; tiền lãi 18.000.000 đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí với lý do là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 465 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn B đối với bị đơn ông Nguyễn C, bà Bùi Thị L.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn B là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn C quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Bùi Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Phát